

Bản án số: 15/2023/DS-PT

Ngày 29-6-2023

V/v tranh chấp ranh giới quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Ông Vũ Dũng

Bà Phạm Mai Hằng

- Thư ký phiên toà: Ông Đinh Mạnh Tú - Thư ký, Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2023/TLPT-DS ngày 09-5-2023 về “*Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 04-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2023/QĐXX-PT ngày 14-6-2023, giữa các đương sự:

1 - *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn B, sinh năm 1965

Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 11, thị trấn YB, huyện YB, tỉnh Yên Bái, đều có mặt;

2 - *Bị đơn:* Bà Lê Thị Thanh H, sinh năm 1977

Địa chỉ: Tổ dân phố 11, thị trấn YB, huyện YB, tỉnh Yên Bái, có mặt;

3 - *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Tổ dân phố 11, thị trấn YB, huyện YB, tỉnh Yên Bái, có mặt;

4- *Người làm chứng:* Ông Lê Đức V, bà Hoàng Thị N, ông Đỗ Tiến P;

Cùng địa chỉ: Tổ 11, thị trấn YB, huyện YB, tỉnh Yên Bái, vắng mặt (Do Toà án không triệu tập);

5 - *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị Thanh H là bị đơn; bà Lê Thị Thanh T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái thì vụ án có nội dung như sau:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Văn B và bà Hoàng Thị L cùng thống nhất trình bày:

Năm 1991, gia đình ông bà được Nhà nước giao đất ruộng để sử dụng, đến năm 1997 được cấp đất ruộng với diện tích 1.755m² gồm 3 thửa, cụ thể: Thửa số 192, diện tích 1.065m²; thửa số 193, diện tích 240m²; thửa số 292, diện tích 450m²; mục đích sử dụng đất lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là QSDĐ) số 0123 QSDĐ cấp ngày 27-12-1997 mang tên bà Hoàng Thị L, địa chỉ tổ 15 cũ (nay là tổ 11) thị trấn YB, huyện YB, tỉnh Yên Bái. Trong đó có 2 thửa 192 và thửa 193 ở gần nhau có diện tích 1.305m² (Là các thửa đang tranh chấp hiện nay), còn lại thửa 292 nằm ở vị trí khác. Sau khi được giao đất gia đình sử dụng trồng lúa, không có tranh chấp với ai. Đến năm 2007 thì phát sinh tranh chấp đất với gia đình bà Hà Thị A, ông bà đã đề nghị Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) thị trấn YB và UBND huyện YB giải quyết. Kết quả giải quyết qua đo vẽ xác định gia đình ông bà thiếu 88m² đất so với diện tích trong giấy chứng nhận đã được cấp, Phòng Tài nguyên và môi trường (Viết tắt là TN&MT) huyện YB giải quyết theo hướng hoà giải và yêu cầu ông bà mang giấy chứng nhận QSDĐ để điều chỉnh biên động theo đúng hiện trạng sử dụng, nhưng gia đình ông bà không đồng ý.

Theo Công văn trả lời số: 25/CV-TNMT ngày 29-8-2007 của Phòng TN&MT huyện YB xác định gia đình ông bà bị thiếu 88m² đất so với giấy chứng nhận QSDĐ là do gia đình ông bà không sử dụng nên điều chỉnh theo đúng hiện trạng là không đúng. Trên thực tế diện tích đất này trước đây ông bà không sử dụng được do là đất ruộng trũng và lại sạt đất vườn của gia đình bà A. Quá trình sử dụng do trời mưa đất sạt xuống. Từ đó, nhà bà A sử dụng trồng cây và lấn dần vào đất gia đình ông bà, gia đình ông bà đã có ý kiến nhưng bà A hỏi mượn nên gia đình ông bà đồng ý (không làm thành văn bản). Sau đó, bà A đã đăng ký để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ nên phần diện tích 88m² đã nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ của gia đình bà A. Phòng TN&MT huyện YB yêu cầu điều chỉnh biên động QSDĐ, gia đình ông bà không đồng ý. Đến nay phần diện tích 88m², gia đình ông bà không yêu cầu nữa.

Năm 2012, Nhà nước làm đường Hoàng Thị nên đã thu hồi một phần diện tích đất ruộng của ông bà, gồm: Diện tích 615,4m² tại thửa số 192, tờ bản đồ số 01 (Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 11-12-2012); diện tích 214m² tại thửa số 192, tờ bản đồ số 01 (Theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 06-3-2013). Phần diện tích còn lại của thửa 192 tờ bản đồ số 01 là 235,6m².

Tổng diện tích đất ruộng còn lại của gia đình ông bà, sau khi thu hồi bồi thường còn lại là 475,6m² (Tại thửa 192, diện tích 235,6m² và thửa 193, diện tích 240m²). Sau khi làm đường Hoàng Thi ruộng lúa của ông bà không sử dụng được nữa do đường Hoàng Thi cao nên đất đổ tràn xuống ruộng và mưa nước không kịp thoát. Do nhà bà A phía sau, đất trên cao nên cứ đổ đất lần dần ra ruộng, hai bên xảy ra tranh chấp từ đó cho đến nay.

Sau khi tiến hành xác định mốc giới phần diện tích đất của gia đình được cấp trên thực tế, tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02-12-2022 của Tòa án nhân dân huyện YB. Gia đình ông bà xác định như sau: Đối với phần diện tích đất gia đình ông bà đã chỉ mốc giới sang phần diện tích của gia đình bà H nay ông bà thay đổi xin rút yêu cầu tại thửa số 1, diện tích 26,8m²; thửa số 6, diện tích 15,3m²; thửa số 7, diện tích 2,5m².

Đối với diện tích đất tại thửa số 2, diện tích 41,9m² và thửa số 5, diện tích 97,7m². Tổng diện tích là 139,6m², trên đất không có tài sản gì. Gia đình ông bà yêu cầu bà Lê Thị Thanh H và người có liên quan phải trả lại.

Về giá trị đất: Ông bà nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá về trị giá phần diện tích đất 139,6m², có giá là 5.863.200 đồng.

Tại các Bản tự khai và các lời khai tiếp theo bị đơn là bà Lê Thị Thanh H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thanh T đều thống nhất trình bày:

Bà Lê Thị Thanh H và bà Lê Thị Thanh T là con gái ruột của bà Hà Thị A, sinh năm 1939 sống cùng với mẹ từ nhỏ tại tổ 15 cũ (nay là tổ 11), thị trấn YB, huyện YB, tỉnh Yên Bái. Tháng 9-1993, bà T đi học chuyên nghiệp, sau đó về công tác và sinh sống tại thôn KH, xã TN, huyện YB, cho đến nay. Năm 2014, bà A chết, bà H vẫn làm ăn sinh sống tại thửa đất hiện nay đang có tranh chấp với gia đình ông B, bà L.

Về nguồn gốc đất: Năm 1989, bà A mua đất của gia đình ông M, bà C (không nhớ họ và tên đệm). Hiện nay ông M, bà C đã chuyển đi nơi khác sinh sống, bà không biết địa chỉ. Vị trí thửa đất: Phía trước là ruộng lúa của nhà bà Hoàng Thị D, đến năm 1992 thì gia đình nhà ông B, bà L sử dụng cho đến nay; phía bên phải nhìn từ nhà ra giáp đất nhà ông E, bà F (nay là xưởng ga TN); phía bên trái nhìn từ nhà ra giáp đất nhà ông Thìn, bà Tuyết (nay là nhà bà X). Khi mua trên đất có nhà ở, sau khi mua gia đình bà vẫn làm ăn sinh sống ổn định trên diện tích đất đó, không có tranh chấp với ai. Đến năm 2005, bà A đăng ký và được Nhà nước cấp đất với tổng diện tích 1.215m² cụ thể: Giấy chứng nhận QSDĐ số AC 750125 vào sổ cấp giấy H 02358, Quyết định số 646/QĐ-UBH ngày 15-11-2005, thửa đất số 539, tờ bản đồ số 00 diện tích 132m², mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị và Giấy chứng nhận QSDĐ số AC 750126 vào sổ cấp giấy H 02359, Quyết định số 646/QĐ-UBH ngày 15-11-2005, thửa đất số 540, tờ bản đồ số 00 diện tích 1.083m², mục đích sử dụng: Đất

trồng cây hàng năm khác đều mang tên bà Hà Thị A, địa chỉ: Tổ 15, thị trấn YB, huyện YB, tỉnh Yên Bái.

Đến năm 2006 thì phát sinh tranh chấp với hộ gia đình ông B, bà L, nguyên nhân phát sinh tranh chấp là ngày 25-12-2006, ông B, bà L đến chặt phá cây cối trên đất của gia đình bà, gia đình bà đã làm đơn đề nghị Công an thị trấn giải quyết, nhưng không được giải quyết. Tiếp đến ngày 22-6-2007, gia đình ông B, bà L lại đến cuộc phân đất tiếp giáp giữa hai gia đình (Ranh giới giữa hai gia đình có bờ nương), gia đình bà L cuốc vào phần đất nhà bà ở trên cao xuống ép bờ nương để lấn đất. Bà đã làm đơn đề nghị chính quyền địa phương giải quyết nhiều lần nhưng không thành. Vụ án tranh chấp kéo dài từ năm 2006 cho đến nay, gia đình nhà bà L, ông B tự ý chặt phá cây cối, lấn đất và còn hành hung, đánh đập gia đình bà. Lần nào xảy ra tranh chấp gia đình bà đều làm đơn đề nghị giải quyết nhưng không có kết quả, nay bà không yêu cầu giải quyết đối với yêu cầu chặt phá cây cối và hành hung gia đình bà. Năm 2007, Nhà nước thực hiện việc đo lại đất của toàn dân, lúc đó đã được cắm mốc giới giữa 2 hộ bằng cọc tre, tuy nhiên gia đình ông B, bà L không đồng ý đã đến nhổ cọc và cắm lấn sang phần đất của gia đình bà.

Ngày 02-12-2022, Tòa án nhân dân huyện YB đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, gia đình bà đã xác định mốc giới phần diện tích của gia đình. Còn phần diện tích đất tại thửa số 1, diện tích 26,8m²; thửa số 6, diện tích 15,3m²; thửa số 7, diện tích 2,5m² là phần đất ông B, bà L chỉ sang đất nhà bà. Đến nay ông B, bà L rút đòi với phần diện tích này, gia đình bà không đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với thửa số 2, diện tích 41,9m²; thửa số 5, diện tích 97,7m², tổng diện tích 139,6m² là đất của gia đình bà, không đồng ý trả lại cho ông B, bà L với lý do đất của gia đình bà vẫn bị thiếu. Về giá đất gia đình bà không đưa ra giá và không có ý kiến gì về kết quả định giá về trị giá đất là 5.863.200 đồng.

Những người làm chứng trình bày như sau:

- Ông Đỗ Tiến P: Ông Phát sinh sống tại tổ 11 (tổ 15a cũ), thị trấn YB, huyện YB từ năm 1983 và có ở gần khu đất có tranh chấp giữa gia đình ông B, bà L với gia đình bà A.

Về quá trình sử dụng đất của bà L, ông B: Khoảng thời gian từ cuối những năm 1980 đến năm 1990 là đất của bà I. Năm 1991, khi bà I chuyển đi thì UBND thị trấn YB giao đất ruộng cho bà L, ông B (Theo bản đồ 299 của UBND huyện YB), ông B, bà L sử dụng để trồng lúa. Đến năm 2012, do làm đường Hoàng Thi nên gia đình ông B, bà L không trồng cây được nữa. Sự việc tranh chấp đất đai giữa hai gia đình bắt đầu là khi gia đình bà A làm sổ đỏ. Thời điểm đó, do ông Lê Đức U là cán bộ của Công ty Chè VH đo vẽ bằng thước dây, rồi mới làm thủ tục đề nghị UBND huyện YB cấp sổ. Thực tế hai hộ có tranh chấp về mốc giới với nhau. Theo ông được biết là phần ruộng của gia đình ông B, bà L có bờ ruộng, tiếp giáp

là nương nước mới đến đất của bà A và bà A đã trồng hàng chè. Quá trình sử dụng đất của hai hộ đến nay thì không còn nương nước và phần bờ ruộng nữa. Tuy nhiên ông khẳng định ranh giới giữa hai nhà là hàng chè tiếp giáp với nương nước. Quá trình giải quyết tranh chấp tại UBND thị trấn ông có được tham gia hòa giải, nhưng bà H (con gái bà A) đã chỉ mốc giới ra giữa ruộng của ông B, bà L. Như vậy, là bà H đã chỉ mốc giới sai, đã lấn đất của gia đình ông B, bà L.

- Bà Hoàng Thị N: Bà N sinh sống ở gần khu đất tranh chấp từ năm 1982. Trước đây là khu ruộng rất rộng, sau đó Nhà nước thu hồi đất để làm đường Hoàng Thi, có cả phần đất ruộng của gia đình nhà ông B, bà L. Từ khi Nhà nước thu hồi làm đường thì đất ruộng của các hộ dân không sử dụng trồng lúa được nữa do đất đá tràn xuống. Gia đình ông B, bà L cũng không làm ruộng được, từ đó phát sinh tranh chấp giữa chị H với nhà ông B, bà L. Việc tranh chấp giữa hai hộ không hoà giải được nên UBND thị trấn YB giải quyết. Quá trình giải quyết của UBND thị trấn YB (Tại buổi hoà giải bà được chứng kiến), 2 bên gia đình tự cắm mốc, thì chị H đã tự cắm mốc ra giữa ruộng của nhà ông B. Ranh giới đất trước đây giữa ông B với nhà chị H có rãnh thoát nước, nhưng hiện nay không còn rãnh thoát nước nữa. Theo bà được biết và chứng kiến thì phần đất hiện nay hai hộ gia đình tranh chấp là đất của nhà ông B, bà L vì đất ruộng của nhà ông B, bà L ở dưới thấp, đất nhà chị H trên cao thì chỉ có đất trên cao tràn xuống lấp, lấn đất của nhà ở dưới thấp, chứ ở dưới không thể lấn đất của nhà trên cao được.

- Ông Lê Đức V: Ông V sinh ra và lớn lên tại tổ 11(trước đây là tổ 15a), thị trấn YB, huyện YB, tỉnh Yên Bái. Trước kia ông có ở gần với đất ruộng của gia đình ông B, bà L nên biết gia đình ông B, bà L sử dụng đất để trồng lúa. Về nguồn gốc đất: Gia đình bà A có phần đất ở chân đồi chè của Công ty Chè VH, diện tích cụ thể bà A sử dụng bao nhiêu thì ông không biết. Gia đình bà A ở trên cao, có đường đi vào nhỏ, rộng khoảng 1,2m, chỉ vừa cho xe cải tiến đi. Đến khoảng tháng 7 đến tháng 8-2004, bà A có thuê ông đổ đường vào nhà bà A (Đóng cọc và kè đất) nhưng xe không vào được nên ông không làm nữa, khi đó cọc tre vẫn còn, sâu so với mặt đường hiện tại là 4m. Hiện nay thì phần đường đi vào nhà bà A to, rộng, ô tô 5 tấn có thể đi vào Theo ông được biết phần đất ruộng của gia đình ông B, bà L giáp với đất của gia đình bà A, ông thấy gia đình bà A đã trồng hàng chè làm ranh giới giữa đất của hai gia đình.

Tại bản án số: 02/2023/DS-ST ngày 04-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái đã áp dụng: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 166 của Luật Đất đai; khoản 2 Điều 164 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn B và bà Hoàng Thị L: Buộc bà Lê Thị Thanh H và bà Lê Thị Thanh T phải trả cho ông Bùi Văn B, bà Hoàng Thị L diện tích 139,6m² đất lúa (thuộc thửa số 2 và thửa số 5 - có sơ đồ kèm theo) nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ số 0123 QSDĐ cấp ngày 27-12-1997 mang tên bà Hoàng Thị L, địa chỉ tổ 15 cũ (nay là tổ 11) thị trấn YB, huyện YB, tỉnh Yên Bái.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo luật định.

Ngày 17-4-2023, bị đơn bà Lê Thị Thanh H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh T kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với quyết định của Toà án cấp sơ thẩm; đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận phần diện tích 139,6m² đất lúa đang tranh chấp tại tổ dân phố 11, thị trấn YB, huyện YB là của gia đình bà H, bà T.

Trong các ngày 02-6-2023 và ngày 12-6-2023, bị đơn và là người kháng cáo bà Lê Thị Thanh H có đơn đề nghị được sao chụp các tài liệu cần thiết trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông B, bà L vẫn giữ yêu cầu khởi kiện; bị đơn là bà H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B, bà L và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của pháp luật, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà H và bà T; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thẩm quyền: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất”. Diện tích đất tranh chấp giữa các đương sự đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và có tranh chấp quyền sở hữu nên nguyên đơn khởi kiện ra Tòa án. Việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Toà án nhân dân huyện YB đã xác định đúng, đủ tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng trong vụ án.

Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Thanh H và bà Lê Thị Thanh T nộp trong thời hạn, đúng theo quy định của pháp luật và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận để xem xét.

Đối với yêu cầu được sao chụp các tài liệu cần thiết trong hồ sơ vụ án của bà Lê Thị Thanh H, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Toà án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về: Thông báo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả định giá tài sản, thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải ngày 15-3-2023 đối với các đương sự trong vụ án. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự đã được Toà án cấp sơ thẩm gửi qua dịch vụ bưu chính Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 04-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện YB (Kèm theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02-12-2023 của Toà án nhân dân huyện YB). Như vậy, quyền và nghĩa vụ của bà H về sao chụp tài liệu, chứng cứ của vụ án đã được thực hiện đầy đủ tại Toà án cấp sơ thẩm. Do đó, yêu cầu được sao chụp các tài liệu cần thiết trong hồ sơ vụ án của bà H tại cấp phúc thẩm không được chấp nhận.

[3] Về nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và kháng cáo của đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3.1] Về nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm:

Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng diện tích đất đang có tranh chấp:

Nguyên đơn ông B, bà L cho rằng diện tích đất có tranh chấp có nguồn gốc là do được Nhà nước giao ruộng để sử dụng từ năm 1991, đến năm 1997 đã được UBND huyện YB, tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 0123 ngày 27-12-1997 mang tên bà Hoàng Thị L.

Bị đơn bà H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T cho rằng: Diện tích đất này là của gia đình có nguồn gốc năm 1989 do bà Hà Thị A mua lại của gia đình ông M, bà C nên bà H, bà T không đồng ý trả lại cho ông B, bà L.

Căn cứ vào hồ sơ địa chính khu vực đất đang có tranh chấp, ý kiến của UBND thị trấn YB, hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ của các đương sự, ý kiến trình bày của các đương sự và lời khai của những người làm chứng; Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02-12-2022 của Toà án nhân dân huyện YB, đã xác định được:

- Thửa số 1: Diện tích 26,8m² không nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ của bà Hoàng Thị L; thuộc phần diện tích bà H đang sử dụng (Chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ).

- Thửa số 2: Diện tích 41,9m² nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ của bà Hoàng Thị L là thửa 192, tờ bản đồ 1; hiện bà H đang sử dụng không nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ của bà Hà Thị A;

- Thửa số 5: Diện tích 97,7m²; nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ của bà Hoàng Thị L là thửa 193, tờ bản đồ 1; hiện bà H đang sử dụng, không nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ của bà Hà Thị A;

- Thửa số 6: Diện tích 15,3m² nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ của bà Hà Thị A, thửa 540, tờ bản đồ 00; hiện bà H đang sử dụng, không nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ của bà Hoàng Thị L;

- Thửa số 7: Diện tích 2,5m² nằm trong phần diện tích bà H đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận, không nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ của bà Hoàng Thị L.

Đối với các diện tích đất tại thửa số 1, diện tích 26,8m²; thửa số 6, diện tích 15,3m²; thửa số 7, diện tích 2,5m², ông Bùi Văn B, bà Hoàng Thị L rút yêu cầu nên xác định phần diện tích tranh chấp còn lại tại thửa số 2, diện tích 41,9m² và thửa số 5, diện tích 97,7m². Tổng diện tích là 139,6m², trên đất không có tài sản.

Như vậy, diện tích đất đang có tranh chấp giữa ông B, bà L và bà H đã được UBND huyện YB cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 0123 QSDĐ ngày 27-12-1997 cho bà Hoàng Thị L. Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Hoàng Thị L là khách quan, đúng thủ tục, trình tự theo quy định của pháp luật. Các bên không có tranh chấp hay khiếu nại gì kể từ năm 1997 đến năm 2006, gia đình ông B, bà L đã sử dụng ổn định, lâu dài. Bà H, bà T cho rằng diện tích đất này là đất trồng lúa của bà Hà Thị A nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ.

Từ những nội dung trên, thấy rằng Toà án nhân dân huyện YB chấp nhận nội dung khởi kiện của ông Bùi Văn B và bà Hoàng Thị L yêu cầu bà Lê Thị Thanh H và bà Lê Thị Thanh T phải trả lại 139,6m² đất lúa tại tổ dân phố số 11, thị trấn YB, huyện YB, tỉnh Yên Bái là có căn cứ.

[3.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là bà Lê Thị Thanh H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thanh T đưa ra cho rằng: Phần diện tích đất có tranh chấp 139,6m² là đất ruộng của gia đình bà Hà Thị A. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm cũng như tại Toà án cấp phúc thẩm, người kháng cáo là bà H, bà T không xuất trình được chứng cứ, tài liệu chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên yêu cầu của người kháng cáo không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà H, bà T không được chấp nhận nên bà H, bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên đúng nhưng cách tuyên chưa được cụ thể, rõ ràng nên cần điều chỉnh lại cách tuyên án cho phù hợp để đảm bảo thuận lợi cho việc thi hành án.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Thanh H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 04-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái như sau:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 166 của Luật Đất đai; khoản 2 Điều 164 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn B và bà Hoàng Thị L đối với bà Lê Thị Thanh H về “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất”.

1.2. Buộc bà Lê Thị Thanh H và bà Lê Thị Thanh T phải trả cho ông Bùi Văn B, bà Hoàng Thị L diện tích 139,6m² đất lúa tại thửa số 192 và 193, tờ bản đồ số 01 trong giấy chứng nhận QSDĐ số 0123/QSDĐ cấp ngày 27-12-1997 mang tên bà Hoàng Thị L, địa chỉ tổ 15 cũ (nay là tổ 11) thị trấn YB, huyện YB, tỉnh Yên Bái (*Tức là thửa số 2 và thửa số 5 trong Sơ đồ kết quả xem xét thẩm định ngày 02-12-2022 của Tòa án nhân dân huyện YB*).

1.3. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị Thanh H và bà Lê Thị Thanh T, mỗi người phải chịu 3.102.500 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 1.450.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản. Do ông B, bà L đã nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá tài sản nên bà H và bà T, mỗi người hoàn trả cho ông B, bà L số tiền 3.102.500 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 1.450.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

Kể từ ngày ông B, bà L có đơn yêu cầu thi hành án mà bà H, bà T vẫn không trả hết cho ông B, bà L số tiền kể trên thì hàng tháng bà H, bà T phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Bùi Văn B, bà Hoàng Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai số: 0002885 ngày 04-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YB.

- Bà Lê Thị Thanh H phải chịu 300.00 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà H chưa nộp án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Thanh H và bà Lê Thị Thanh T, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 600.000 đồng đã nộp tại các Biên lai số: AA/2022/0000609 ngày 21-4-2023 và AA/2022/0000630 ngày 08-5-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YB. Bà H, bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện YB;
- Chi cục THADS H. YB;
- Vụ GDKT 1;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, TA, HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Lan

